UBND TỈNH KON TUM **NỘI DUNG ÔN TẬP THỜI GIAN HỌC KHÔNG HỌC TẬP TRUNG**

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** **MÔN: TIẾNG ANH 10 - NĂM HỌC 2019 - 2020**

**ĐỢT 2 ( TỪ NGÀY: 24/02 - 29/02/2020)**

**I. LÝ THUYẾT**

**A. The pronunciation of the ending “s/es” (cách đọc âm cuối “s/es”)***\* Phụ âm cuối “s/es” thường xuất hiện trong các danh từ dạng số nhiều và động từ chia ở thì hiện tại đơn với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít.*  
*\* Có 3 cách phát âm phụ âm cuối “s” như sau:*

**1. /s/:** Khi từ có tận cùng là các phụ âm vô thanh /f/, /t/, /k/, /p/ , /ð/

*(Thường những từ kết thúc bằng: p, f, c, gh, t, k, ph)*

E.g. Units / 'ju:nits/; Stops /stɒps/; Topics /'tɒpiks/; Laughs /lɑ:fs/; Breathes / bri:ðs/   
  
2. **/iz/**: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /∫/, /t∫/, /ʒ/, /dʒ/

*(Thường có tận cùng là các chữ cái: s, x, z, ch, ge, ce, sh)*  
E.g. Classes / klɑ:siz/; washes /wɒ∫iz/; watches / wɒt∫iz/; changes /t∫eindʒiz/  
  
3. **/z/:** Khi từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại (m, n, o, y, ie, l...)

E.g. Plays /pleiz/; Bags /bægz/; speeds /spi:dz/; breath /breθz/  
  
**B. The pronunciation of –ed endings (cách đọc âm cuối –ed)***\* Đuôi –ed xuất hiện trong động từ có quy tắc chia ở quá khứ hoặc quá khứ phân từ.  
\* Cách phát âm đuôi –ed như sau:*  
**1. /id/ hoặc /əd/:** Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/  
E.g. Wanted /wɒntid/; Needed / ni:did/

**\*Một số trường hợp ngoại lệ:** Một số từ kết thúc bằng –ed được dùng làm tính từ, đuôi –ed được phát âm là /id/:

Aged/ eidʒid / (Cao tuổi. lớn tuổi); Blessed:/ blesid / (Thần thánh, thiêng liêng); Crooked:/ krʊkid / (Cong, oằn, vặn vẹo); Dogged:/ dɒgid / (Gan góc, gan lì, bền bỉ); Naked: /neikid/ (Trơ trụi, trần); Learned:/ lɜ:nid / (Có học thức, thông thái, uyên bác); Ragged:/ rægid / (Rách tả tơi, bù xù); Wicked:/ wikid / (Tinh quái, ranh mãnh, nguy hại); Wretched:/ ret∫id / (Khốn khổ, bần cùng, tồi tệ)

*\* Đa số* ***tính từ*** *và* ***danh từ*** *tận cùng ed thường phát âm là /id/. Chẳng hạn, hatred /'heitrid/ (n): Sự căm thù.*

**2. /t/:** Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/, /f/, /k/, /s/, /∫/, /ʧ/  
*(Thường có tận cùng là các chữ cái: p, ch, s, c, gh, k, ph, f, x, ce)*

E.g. Stopped /stɒpt/; Laughed /lɑ:ft/; Cooked /kʊkt/; Sentenced /'sentənst/; Washed /wɒ∫t/; Watched /wɒt∫t/  
  
**3. /d/:** Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại (m, n, o, ie, l...)  
  
E.g. Played /pleid/; Opened/'əʊpənd/; ploughed /plaʊ**d**/ (Vì chữ *gh* câm và căn cứ vào chữ *u* nên đọc **/d/)**

**C. Dấu nhấn của từ có trên 2 âm tiết**

**\*Qui tắc chung:**

1) Luôn nhấn vào âm gốc; a**gain**, re**peat**, im**pos**sible, **car**eful…

2) Âm không nhấn thường đọc /Ə/ (ơ): Ví dụ: explanation /,ekplƏ’neiʃn/

1. **Từ có 3 âm tiết:**

* Động từ hoặc danh từ 3 âm tiết mà kết thúc bằng một âm tiết đọc rõ thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu (âm tiết thứ 3 kể từ dưới lên). Ví dụ: c**om**pany, **ex**ercise
* Động từ hoặc danh từ 3 âm tiết mà kết thúc bằng một âm ngắn (âm tiết đọc nuốt) thì trọng âm rơi vào âm tiết trước đó. Ví dụ: dis**co**ver

1. **Nhấn trước các từ sau đây:**

-ic, -ical, -sion, -tion

-ophy, -omy, -ogy, -aphy, -acy, -ity

-ia, -ian, -ial, -id, -ible, -ish, -ary

1. **Nhấn chính vào âm tiết đó:** Trọng âm thường rơi vào chính các âm tiết sau:

-ee, eer, ese, een, ade, aire, oo, oon, self (selves), ain, el

1. **Từ có 3 âm tiết trở lên:** Trọng âm rơi vào âm tiết thứ 3 kể từ dưới lên. Ví dụ: oppor**tu**nity, fa**mi**liar, ge**o**graphy
2. **Từ ghép:**

Danh từ ghép nhấn vào âm đầu

Động từ ghép nhấn vào từ thứ 2. Ví dụ: under**stand**

Tính từ ghép nhấn vào từ thứ 2.Ví dụ: old-**fash**ioned

**D. Thì tương lai**

**1. Các loại thì tương lai trong tiếng Anh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Thì TL đơn** | **Thì TL gần** | **Thì TL tiếp diễn** |
| Cấu trúc | (+) S + will/shall + V-inf  (-) S + will/shall + not + V-inf  (?) Will/shall + S + V-inf?  Yes, S + will/shall  No, S + will/shall + not  VD:  - She will be a good mother.  - We will go to England next year. | 1.Dự định sẽ làm gì  S + am/is/are + going to + V-inf  VD: Where are you going to spend your holiday?  2. Sắp sửa làm gì  S + am/is/are + V-inf  VD: My father is retiring. | S + will + be +V-ing  VD:  -Will you be waiting for her when her plane arrives tonight?  - Don’t phone me between 7 and 8. We’ll be having dinner then. |
| Cách sử dụng | 1.Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói  VD: Oh, I’ve left the door open. I will go and shut it.  2. Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ  VD: People won’t go to Jupiter before the 22nd century.  3. Dùng trong câu đề nghị  VD:  -Will you shut the door?  - Shall I open the window?  4. Câu hứa hẹn  VD: I promise I will call you as soon as I arrive. | 1.Diễn đạt một kế hoạch, dự định  VD:  -I have won $1,000. I am going to buy a new TV.  - When are you going to go on holiday?  2. Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại.  VD: The sky is very black. It is going to rain. | 1.Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định ở tương lai  VD: I will be watching TV at 9 o’clock tonight.  2. Diễn đạt hành động đang xảy ra ở tương lai thì có 1 hành động khác xảy ra.  VD: I will be studying when you return this evening. |
| Dấu hiệu nhận biết | - tomorrow  - next day/week/month…  - someday  … | Để xác định được thì tương lai gần, cần dựa vào ngữ cảnh và các bằng chứng ở hiện tại | - at this time tomorrow  - at this moment next year  - at present next Friday  - at 5 p.m tomorrow… |

**2. Phân biệt tương lai đơn – tương lai gần**

|  |  |
| --- | --- |
| Thì tương lai đơn | Thì tương lai gần |
| Ta dùng will khi quyết định làm điều gì đó vào lúc nói, không quyết định trước.  VD:  Ben: My bicycle has a flat tyre. Can you repair it for me?  Father: Okay, but I can’t do it right now. I will repair it tomorrow. | Ta dùng be going to khi đã quyết định làm điều gì đó rồi, lên lịch sẵn để làm rồi.  VD:  Mother: Can you repair Ben’s bicycle? It has a flat tyre.  Father: Yes, I know. He told me. I’m going to repair it tomorrow. |

**E. Câu điều kiện**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại** | **Công thức** | **Cách sử dụng** |
| 0 | If + S + V(s,es), S+ V(s,es)/câu mệnh lệnh | Điều kiện diễn tả thói quen, sự thật hiển nhiên |
| 1 | If + S + V(s,es), S + Will/Can/shall…… + V   - Ví dụ: If the weather is nice, I will go swimming tomorrow. | Điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại ở tương lai |
| 2 | If + S + V2/ Ved, S +would/ Could/ Should…+ V   - Ví dụ: If I were you, I would follow her advice. | Điều kiện không có thật ở hiện tại |
| 3 | If + S + Had + V(pp)/Ved, S + would/ could…+ have + V(pp)/Ved   - Ví dụ: If I had studied the lessons, I could have answered the questions. | Điều kiện không có thật trong quá khứ |
| 4 | If + S + had + V3/Ved, S + would + V   - Ví dụ: If she hadn't stayed up late last night, she wouldn't be so tired now. |  |

**Lưu ý:**

Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ cho nhau được: nếu mệnh đề chính đứng trước thì giữa hai mệnh đề không cần dấu phẩy, ngược lại thì phải có dấu phẩy ở giữa.  
Ví dụ: You will pass the exam if you work hard. (Bạn sẽ vượt qua kỳ thi nếu bạn học tập chăm chỉ.) => If you work hard, you will pass the exam. (Nếu bạn học tập chăm chỉ, bạn sẽ vượt qua kỳ thi.)

**F. Câu bị động (The passive)**  
**1. Use of Passive: (Cách sử dụng của câu bị động):**  
Câu bị động được dùng khi ta muốn nhấn mạnh vào hành động trong câu, tác nhân gây ra hành động dù là ai hay vật gì cũng không quá quan trọng.  
   
Ví dụ: My bike was stolen. (Xe đạp của tôi bị đánh cắp.)  
   
Trong ví dụ trên, người nói muốn truyền đạt rằng chiếc xe đạp của anh ta bị đánh cắp. Ai gây ra hành động “đánh cắp” có thể chưa được biết đến. Câu bị động được dùng khi ta muốn tỏ ra lịch sự hơn trong một số tình huống. Ví dụ: A mistake was made. Câu này nhấn mạnh vào trạng thái rằng có 1 lỗi hoặc có sự nhầm lẫn ở đây, chứ không quan trọng là ai gây ra lỗi này.  
   
**2. Form of Passive Cấu trúc câu bị động:**  
Subject + finite form of to be + Past Participle  
   
(Chủ ngữ + dạng của động từ “to be” + Động từ ở dạng phân từ 2) Example: A letter was written.  
   
**Khi chuyển câu từ dạng chủ động sang dạng câu bị động:**  
Tân ngữ của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động.  
Ví dụ: Active: He punished his child. -> Passive: His child was punished. (Anh ta phạt cậu bé.) (Cậu bé bị phạt)  
   
Câu chủ động ở dạng thì nào, chúng ta chia động từ “to be” theo đúng dạng thì đó. Chúng ta vẫn đảm bảo nguyên tắc chủ ngữ số nhiều, động từ “to be” được chia ở dạng số nhiều, chủ ngữ số ít thì động từ “to be” được chia ở dạng số ít.  
   
 Present simple (Hiện tại đơn) The car/cars is/are designed.  
Present perfect (HT hoàn thành) The car/cars has been/have been designed.  
Past simple (Quá khứ đơn) The car/cars was/were designed.  
Past perfect (Qk hoàn thành) The car/cars had been/had been designed.  
Future simple (Tương lai đơn) The car/cars will be/will be designed.  
Future perfect (TL hoàn thành) The car/cars will have been designed  
Present progressive (HT tiếp diễn) The car/cars is being/are being designed.  
Past progressive (Qk tiếp diễn) The car/cars was being/were being designed.

**G. Các chủ đề và từ vựng liên quan**

- Famous people

- Technology

- inventions

- The mass media

**B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN**

***Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.***

1. A. gloves B. says C. months D. sings

2. A. stopped B. based C. pushed D. pleased

***Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word that differs from the other three in the position of the primary stress in each of the following questions.***

3. A. difficulty B. simplicity C. discovery D. commodity

4. A. engineer B. understand C. referee D. mechanic

***Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.***

5. Becoming a ***super star*** performing on stage was my burning desire when I was a teenager.

A. well-known painter B. famous singer C. good writer D. famous composer

6. His latest single was ***released*** last month. Many people had been waiting for it.

A. produced B. finished C. launched D. composed

***Mark the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.***

7. She was given a prize for her ***achievement*** in classical and traditional music.

A. success B. feat C. failure D. accomplishment

8. A smartphone is too costly for him to even have a normal one.

A. economical B. expensive C. priceless D. valuable

***Mark the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.***

9. A new zoo is being building near my village.

A. new B. is C. building D. my village

10. Nam has bought some paint , he has painted his old house blue.

A. has bought B. paint C. has painted D. blue

11. If there weren’t water, there will be no animals and plants existing on earth.

A. weren’t B. will C. animals D. existing

***Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.***

12. A: I think people nowadays prefer instant messaging and social networking to emails.

B: \_\_\_\_

A. I don't like emails. B. That's true! C. I'd prefer text messaging. D. That's OK!

13. A: Do you like e-books?

B: \_\_\_\_

A. No, I prefer them printed. B. They're expensive.

C. No, e-books are good. D. I like them both.

14. Smartphone can be a great learning \_\_\_\_ but you need to think of how to use it effectively.

A. benefit B. choice C. invention D. tool

15. It is convenient for you to read \_\_\_\_ when you travel.

A. e-books B. laptops C. online game D. smartphones

16. Many young people carry a pair of earbuds as they are small, light, and \_\_\_\_.

A. chargeable B. economical C. portable D. transferable

17. Washing machine or vacuum cleaner can help you to \_\_\_\_ time while doing housework.

A. kill B. save C. spend D. waste

18. Velcro has gradually become a familiar \_\_\_\_ for shoes, jackets, and even spacesuits.

A. button B. fastener C. locker D. zipper

19. Most smartphones now \_\_\_\_ flash player as well as voice and video calls.

A. display B. offer C. provide D. support

20. \_\_\_\_\_ is used to talk to people when you are away from home.

A. cell phone B. fax machine C. radio D. camcorder

21. Hurry up! The bus \_\_\_\_\_\_ in a moment.

A. will arrive B. is arriving C. arriving D. will be arriving

22. The cat is just behind the mouse. It \_\_\_\_\_\_ the latter.

A. is catching B. will catch C. catches D. is going to catch

23. The internet helps us to interact \_\_\_\_\_\_ other people around the world.

A. to B. from C. of D. with

24. I hope He \_\_\_\_\_ catch up with us soon.

A. is going B. will C. doesn’t D. is

25. Please close the window. The rain.

A. come B. is coming C. had come D. came

26. We managed to climb over the wall without \_\_\_\_\_\_.

A. being seen B. to see C. to be seen D. seeing

27. Many animals are \_\_\_\_\_\_ for their fur or other valuable parts of their bodies

A. dying B. killing C. killed D. died

28. We'll be late unless we \_\_\_\_\_ now.

A. leave B. don't leave C. had left D. have left

29. This computer isn't capable \_\_\_\_\_ running this software.

A. on B. of C. in D. for

30. Sea water is salty. If the oceans \_\_\_\_\_\_ of fresh water, there \_\_\_\_\_\_ plenty of water to irrigate all of the deserts in the world.

A. consisted/ would be B. consisted/ were

C. would consist/ could be D. consist/ will be

31. \_\_\_\_\_\_ you turn on the radio, I’d like to hear the latest news?

A. Should B. Will C. May D. Must

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blank.***

There can be no doubt (32) \_\_\_\_ that the Internet has made a huge difference to our lives. Parents are worried that children spend too much time playing on the Internet, hardly ever doing anything else in their spare time. Naturally, parents are (33) \_\_\_\_ to find out why the Internet is so attractive, and they want to know if it can be harmful for their children. Should parents worry if their children are spending that much time (34) \_\_\_\_ their computers?

Obviously, if children are bent over their computers for hours, (35) \_\_\_\_ in some game, instead of doing their homework, then soothing is wrong. Parents and children could decide how much use the child should (36) \_\_\_\_ of the Internet, and the child should give his or her (37) \_\_\_\_ that it won't interfere with homework. If the child is not holding to this arrangement, the parents can take more drastic steps. (38) \_\_\_\_ with a child's use of the Internet is not much different from negotiating any other sort of bargain about behavior.

Any parent who is seriously alarmed about a child's behavior should make an appointment to discuss the matter with a teacher. Spending time in front of the screen does not (39) \_\_\_\_ affect a child's performance at school. Even if a child is (40) \_\_\_\_ crazy about using the Internet, he or she is probably just (41) \_\_\_\_ through a phase, and in a few months there will be something else to worry about!

32. A. at least B. at all C. at length D. at most

33. A. reluctant B. concerned C. curious D. hopeful

34. A. watching B. glancing at C. glimpsing at D. staring at

35. A. puzzled B. absorbed C. interested D. occupied

36. A. cause B. take C. make D. create

37. A. word B. promise C. vow D. claim

38. A. Agreeing B. Dealing C. Talking D. Complaining

39. A. possibly B. unlikely C. probably D. necessarily

40. A. absolutely B. more C. enough D. a lot

41. A. going B. experiencing C. travelling D. walking

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions.***

Computers are now an important part of human life. Without them, the modern world will stop: nobody will be able to travel, work, shop, watch TV, get money, or send messages.

However, together with computers come viruses - a kind of computer program. They move from one computer to another and damage the memory or other parts of the computer. Some viruses are difficult to stop; they can damage millions of computers in a very short time. The first virus called Brain appeared in 1986. In 1987, a more dangerous virus called Jerusalem appeared. It stayed in the computer and did nothing until the date was Friday 13th when it started to damage the computer's memory.

By the late 1990s, most computers were part of the e-mail and Internet systems. This meant virus programs could do a lot of **destruction** very quickly. The Melissa virus, for example, could move from one computer to another by e-mail - it automatically sent itself to every other email address in the address book.

In an effort to fight against viruses, programmers wrote antivirus software. Virus programmers are getting better all the time, but so is the antivirus software. However, a virus is always spread before a **remedy** takes action. People believe that one day a computer virus will bring the whole world to a stop for a few hours, **which** may paralyze many nations' government systems and cost the lives of many people who are traveling in a plane or undergoing an important operation.

42. The first virus appeared \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A.In 1986 B. In 1987 C. In 1990 D. On Friday 13th

43. Computer viruses became extremely dangerous \_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A.on Friday 13th

B. when the first virus called Brain was created

C. when computers were connected to e-mail and Internet systems

D. in 1987

44. Which statement is TRUE about computer viruses?

A. The Melissa virus is part of the Internet system.

B. The virus Jerusalem is harmless because it did nothing.

C. A computer virus can kill people.

D. computer virus is a program.

45. A “**remedy**" (paragraph 4) refers to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A.viruses B. programmers C. medicine D. antivirus software

46. The word "**which**" in the last paragraph refers to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

A.a computer virus created by people B. a computer virus

C. a few hours' stoppage caused by people D. the stoppage of the whole world caused by a computer virus

***Mark the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.***

47. **Lan was busy last night, so she couldn’t join us.**

A. If Lan wasn’t busy last night, she could join us.

B. If Lan was busy last night, she couldn’t join us.

C. If Lan hadn’t been busy last night, she could have joined us.

D. If Lan is busy tonight, she can join us.

48. **He is introducing some new kinds of computers.**

A. Some new kinds of computers are introduced.

B. Some new kinds of computers to be introduced.

C. Some new kinds of computers is being introduced.

D. Some new kinds of computers are being introduced

49. **I like the picture which is hung on the wall.**

A. I like the picture which I hung on the wall. B. The picture which I like is hung on the wall.

C. I like the picture it hung on the wall. D. The picture I like which is hung on the wall.

50. Offer your visitor a cup of tea.

A. Why don't you have a cup of tea? B. Could you have a cup of

C. Would you mind having a cup of tea? D. Will you have a cup of tea?

**-------------Hết------------**